

Phụ lục II (Mẫu biểu số 55)
ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)
(Kèm theo Công văn số /UBND-ĐT KT ngày /4/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế thực hiện từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	I	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.116.000	5.057.000	5.057.000	29,55	108,16
I	Thu nội địa	16.968.000	5.027.948	5.027.948	29,63	108,23
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.310.000	489.062	489.062	37,33	121,35
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	435.000	131.961	131.961	30,34	94,79
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.830.000	1.855.885	1.855.885	38,42	132,62
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.280.000	493.731	493.731	38,57	121,10
5	Thuế bảo vệ môi trường	840.000	239.504	239.504	28,51	124,47
6	Các loại phí, lệ phí	1.360.000	390.470	390.470	28,71	126,70
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	1.080.000	327.220	327.220	30,30	155,16
7	Các khoản thu về nhà, đất	5.844.850	1.089.757	1.089.757	18,64	75,15
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	1.000	266	266	26,57	74,76
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	42.800	5.672	5.672	13,25	123,61
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	300.000	35.290	35.290	11,76	25,24
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	5.500.000	1.048.469	1.048.469	19,06	80,33
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>	1.050	60	60	5,71	52,67
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	150	-	-	-	-
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-	-	-
10	Thu từ hoạt động xổ số	400.000	164.999	164.999	41,25	123,19
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	107.000	24.696	24.696	23,08	42,72
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	24.000	7.771	7.771	32,38	40,56
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>		-	-		
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>		-	-		
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	37.000	5.277	5.277	14,26	120,13
14	Thu khác ngân sách	500.000	134.834	134.834	26,97	103,57
II	Thu từ dầu thô		-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	148.000	29.052	29.052	19,63	100,69
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	122.400	21.409	21.409	17,49	90,37
2	Thuế xuất khẩu	7.600	5.324	5.324	70,06	273,69
3	Thuế nhập khẩu	17.400	5.324	5.324	30,60	175,82
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		-	-		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	66	66	32,82	57,35
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		12	12		
7	Thuế khác	400	14	14	3,59	19,76
IV	Thu viện trợ		-	-		-
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	-	-	480.665	-	480.665
1	Thuế GTGT	-	-	480.665	-	480.665
2	Thuế TTĐB	-	-	-	-	-
3	Hoàn các khoản thu khác	-	-	-	-	-
C	THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	15.365.950	4.819.569	4.819.569	31,37	109,13
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	8.564.330	2.429.692	2.429.692	28,37	107,64
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng)	4.104.400	1.415.218	1.415.218	34,48	
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.697.220	974.659	974.659	36,14	45,14